Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4005.91.10

Mã HS	4005.91.10
Mô tả hàng hóa	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải / - Loại khác: / - - Dạng tấm, tờ và dải: / - - - Của nhựa tự nhiên
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 12:16:31
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/40059110/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6370
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6370
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6370
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP	1	1%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM6370
Thuế XK ưu đãi EVFTA	1	1%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP6370
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	1	1%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS6370

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6160
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6121
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6121
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6121
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6121
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6121
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6121
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6165
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6165

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6165
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6165
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6165
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6165
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6163
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6163
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6163
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6163
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6163
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6163
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6171
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6127
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6123
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6123
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6123
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6123
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6123
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6123
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6147
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6147
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6147
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6147
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6147
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6147
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6189
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6189

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6189
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6189
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6189
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6189
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6174
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6174
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6174
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6174
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6174
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6174
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6177
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6177
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6177
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6177
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6177
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6177
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D6162
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6162
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6162
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6162
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6162
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6162
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D6164
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6164
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6164
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6164

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6164
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6164
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6149
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6149
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6149
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6149
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6149
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6149
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6149
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6167
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6167
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6167
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6167
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6167
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6167
RCEP B	2022	2022	0	B!D6167
RCEP B	2023	2023	0	B!E6167
RCEP B	2024	2024	0	B!F6167
RCEP B	2025	2025	0	B!G6167
RCEP B	2026	2026	0	B!H6167
RCEP B	2027	2027	0	B!I6167
RCEP C	2022	2022	0	C!D6167
RCEP C	2023	2023	0	C!E6167
RCEP C	2024	2024	0	C!F6167
RCEP C	2025	2025	0	C!G6167
RCEP C	2026	2026	0	C!H6167

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I6167
RCEP D	2022	2022	0	D!D6167
RCEP D	2023	2023	0	D!E6167
RCEP D	2024	2024	0	D!F6167
RCEP D	2025	2025	0	D!G6167
RCEP D	2026	2026	0	D!H6167
RCEP D	2027	2027	0	D!I6167
RCEP E	2022	2022	0	E!D6170
RCEP E	2023	2023	0	E!E6170
RCEP E	2024	2024	0	E!F6170
RCEP E	2025	2025	0	E!G6170
RCEP E	2026	2026	0	E!H6170
RCEP E	2027	2027	0	E!I6170
RCEP F	2022	2022	0	F!D6167
RCEP F	2023	2023	0	F!E6167
RCEP F	2024	2024	0	F!F6167
RCEP F	2025	2025	0	F!G6167
RCEP F	2026	2026	0	F!H6167
RCEP F	2027	2027	0	F!I6167
VIFTA	2024	2024	4.5	VI!F5708
VIFTA	2025	2025	4	VI!G5708
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H5708
VIFTA	2027	2027	3	VI!I5708

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4005.91 có 2 dòng thuế; dòng 4005.91.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của nhựa tự nhiên.	4005.91.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4005.91.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 4005.91.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6370), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.